



VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo 07/05/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

Hôm nay, chỉ số VN-Index tăng 0,7% (+8,4 điểm) và đóng cửa ở mức 1.250,4 điểm. Nhiều cổ phiếu bất động sản tăng mạnh đã dẫn dắt đà tăng của thị trường. Phiên giao dịch hôm nay khép lại với 181 mã tăng, 131 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản giảm nhẹ so với phiên hôm qua, đạt 662,7 triệu USD.

- Các cổ phiếu bất động sản bao gồm VIC (+4,1%), VHM (+1,8%), KDH (+5,5%) và BCM (+2,0%) nằm trong nhóm 10 mã đóng góp nhiều điểm tăng nhất trong phiên hôm nay. Một số cổ phiếu khác cũng tăng đáng kể như NVL (+3,3%), KBC (+3,4%) và NLG (+7,0%).
- Nhóm ngân hàng diễn biến trái chiều khi BID (-0,1%), CTG (-0,4%), MBB (-1,3%) và HDB (-1,4%) giảm trong khi TCB (+0,6%), VPB (+0,6%) và LPB (+1,4%) tăng. VCB, ACB và STB đi ngang.
- Một số cổ phiếu dịch vụ tài chính giảm trong phiên hôm nay, bao gồm SSI (-1,3%), VCI (-1,6%), VND (-0,7%) và HCM (-0,8%).
- Một số cổ phiếu tăng đáng chú ý khác trong phiên hôm nay bao gồm mã dầu khí BSR (+0,9%), mã hàng không HVN (+0,7%), mã sản xuất cao su GVR (+1,5%) cùng với các mã tiện ích GAS (+1,5%) và POW (+4,1%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1250,4	213,4	92,9
% Δ	0,7%	0,2%	0,0%
- % Δ 1 tuần	2,0%	0,7%	0,5%
- % YTD	-1,3%	-6,2%	-2,3%
- % YOY	0,1%	-8,4%	2,0%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$663,1	\$37,1	\$25,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$814,3	\$47,3	\$34,1
- TB 1 năm (triệu)	\$679,2	\$45,9	\$36,0
- TB QTD	\$880,1	\$50,1	\$35,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	39,7%	29,6%	17,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$97,7	\$1,8	\$2,1
- Bán (triệu)	\$63,0	\$1,6	\$2,7
- GT ròng (triệu)	\$34,6	\$0,2	-\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	195	87	163
Mã giảm	137	86	170
Không đổi	83	141	601
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	202,0	13,4	52,7
P/E trượt 12T	12,0	24,3	14,6
LS cổ tức	8,0%	4,5%	6,0%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2505	1.325,0	45.024	726,0
VN30F2506	1.324,5	1.373	2,0
VN30F2509	1.323,3	540	0,2
VN30F2512	1.325,0	163	0,2
USD/VND		25.970	

Điểm tin

- HDC sẽ chuyển nhượng 37,37% cổ phần tại Dự án Đại Dương
- VNM: Hợp gặp gỡ NĐT năm 2025: Giảm đoạn doanh thu trong nước ngắn hạn do tái cấu trúc kênh phân phối; Doanh thu tháng 4/2025 phục hồi hơn 10% YoY

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index tiếp cận trở lại vùng 1.250 điểm và không có sự xuất hiện của áp lực bán giá cao. Đường MA5 (vùng 1.237 điểm) vẫn giữ vai trò hỗ trợ cho giai đoạn hồi phục. Trong ngày mai, chỉ số sẽ tiếp tục tăng trong sự thận trọng và kiểm định lại đường MA200 ngày (1.262 điểm).

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

HDC sẽ chuyển nhượng 37,37% cổ phần tại Dự án Đại Dương

* Theo Nghị quyết HĐQT ngày 06/05/2025, HDC sẽ thực hiện kí kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của công ty tại CTCP Đầu tư Xây dựng giải trí Đại Dương Vũng Tàu - đơn vị phát triển dự án Đại Dương.

- Bên nhận chuyển nhượng: CTCP Tư vấn, Đầu tư và Thương mại Tân Cương và/hoặc tổ chức/cá nhân do Công ty Tân Cương chỉ định.

- Số lượng cổ phần CTCP Đầu tư Xây dựng giải trí Đại Dương Vũng Tàu được chuyển nhượng: 24.108.650 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 37,37%.

* Động thái này tiếp nối Nghị quyết HĐQT ngày 18/04/2025 trước đó, về kế hoạch thoái toàn bộ 30,5 triệu cổ phần còn lại (tương đương 47,27% cổ phần) của HDC tại dự án Đại Dương. Theo chia sẻ từ ban lãnh đạo tại ĐHCĐ tổ chức lần đầu vào ngày 21/04 (xem thêm trong [Điểm tin về HDC](#) của chúng tôi), tổng giá trị giao dịch của 47,27% cổ phần dự kiến vào khoảng 1.600-1.700 tỷ đồng, trong đó ban lãnh đạo kỳ vọng sẽ ghi nhận theo từng đợt, với giá trị doanh thu vào khoảng 400-500 tỷ đồng trong năm 2025 và phần còn lại trong năm 2026.

* Dự án Đại Dương có tổng diện tích là 19,6 ha, tọa lạc tại phường 11, TP. Vũng Tàu. Dự án đã được cấp phép xây dựng hạ tầng vào tháng 1/2025.

* Chúng tôi hiện dự báo HDC sẽ ghi nhận một phần khoản thoái vốn tại dự án Đại Dương trong giai đoạn 2026-2027, và phần thoái vốn còn lại chưa được đưa vào mô hình dự báo lợi nhuận của chúng tôi.

VNM: Hợp gặp gỡ NĐT năm 2025: Giảm doanh thu trong nước ngắn hạn do tái cấu trúc kênh phân phối; Doanh thu tháng 4/2025 phục hồi hơn 10% YoY

* **Tái cấu trúc kênh phân phối:** Doanh thu trong nước của công ty mẹ VNM giảm 14% YoY trong quý 1/2025. Mức giảm này đến từ sự gián đoạn doanh thu do VNM tái cấu trúc đội ngũ kinh doanh và phân phối. Kể từ nửa đầu năm 2024, VNM đã áp dụng hệ thống CNTT mới cho bán hàng và phân phối, yêu cầu đội ngũ sales phải thích ứng với các quy trình và các KPI mới. Động thái này nhằm mục đích cải thiện độ phủ, và hiệu quả phân phối. Trong quý 1/2025, VNM đã đánh giá lực lượng bán hàng của công ty và tuyển dụng thêm các nhân viên mới am hiểu công nghệ hơn. Số lượng nhân viên sales không đổi mà chỉ là thay thế nhân sự. Mặc dù ban lãnh đạo đã cân nhắc đến sự gián đoạn doanh thu trong ngắn hạn do những thay đổi này, nhưng mức giảm doanh thu cao hơn kỳ vọng của ban lãnh đạo. Tuy nhiên, VNM vẫn duy trì cam kết với kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ năm 2025 về tăng trưởng doanh thu 4% YoY và tăng trưởng LNST 2% YoY.

* **Tháng 4/2025:** Doanh thu trong nước của VNM tăng >10% YoY và tăng mạnh 41% so với mức trung bình hàng tháng trong quý 1/2025. Sự phục hồi chủ yếu được thúc đẩy bởi kênh truyền thống. Cụ thể, doanh số sữa công thức trẻ em tăng 74% YoY và tăng 48% so với mức trung bình hàng tháng trong quý 1/2025. Ban lãnh đạo cho rằng mảng sữa bột trẻ em tăng trưởng mạnh là do (1) các sáng kiến tái định vị thương hiệu đã cải thiện sức hấp dẫn của sản phẩm và niềm tin của người tiêu dùng và (2) tác động tích cực từ việc Chính phủ xử lý các sản phẩm sữa bột trẻ em giả mạo tại Việt Nam, điều này đã khuyến khích người tiêu dùng chuyển sang các sản phẩm có thương hiệu. Ban lãnh đạo ước tính quy mô thị trường sữa bột trẻ em giả của Việt Nam là 2-3 nghìn tỷ đồng.

* **Giá và chi phí đầu vào:** Giá bán trung bình các sản phẩm trong nước của VNM tăng 2,5% YoY trong quý 1/2025, trong khi chi phí đầu vào bình quân tăng 4,5% YoY trong quý 1, cho thấy áp lực đối với biên lợi nhuận, theo quan điểm của chúng tôi. Ban lãnh đạo cho biết thêm doanh thu giảm mạnh là một nguyên nhân chính khiến biên lợi nhuận gộp sản phẩm trong nước giảm so với cùng kỳ trong quý 1/2025.

* **Thị phần:** Sau khi bắt đầu các hoạt động tái định vị thương hiệu vào tháng 7/2023, thị phần sữa nước của VNM đã tăng 3% trong nửa cuối năm 2023, sau đó ổn định trong năm 2024 khi các nỗ lực tái định vị thương hiệu của VNM chuyển sang sữa chua. Thị phần sữa chua tăng nhẹ so với cùng kỳ trong năm 2024. Nhìn chung, thị phần của VNM vào cuối năm 2024 không đổi so với cuối năm 2023.

* **Nguồn cung từ trang trại nội bộ:** Năm 2024, 45% lượng sữa tươi đầu vào của công ty (181.000 tấn trên tổng số 408.000 tấn) đến từ các trang trại của chính công ty, tăng so với mức 41% trong năm 2023. Điều này mang lại lợi ích cho VNM vì chi phí sản xuất sữa tại các trang trại của công ty trung bình là 10.000 đồng/lít, thấp hơn 29-33% so với chi phí mà VNM trả cho nông dân bên ngoài. Công ty đặt mục tiêu nâng tỷ lệ tự cung tự cấp này lên trên 50% trong tương lai gần. Đáng chú ý, các trang trại của VNM tại Lào ghi nhận năng suất cao hơn, đạt 35 lít/bò/ngày, so với mức trung bình 30 lít tại Việt Nam. VNM có kế hoạch mở rộng đàn bò sữa tại Lào.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	477	4,6	37.500	70.600	88%	10,7%	99%	MUA	18/03/25	6,0	4,5	21,8	2,3
MSN	Bán lẻ	24%	3.373	16,1	60.900	108.000	77%	0,0%	77%	MUA	25/11/24	27,1	18,1	13,6	2,9
PVS	Dầu khí	33%	490	5,2	26.600	44.900	69%	0,0%	69%	MUA	18/04/25	15,8	11,7	20,9	0,9
DRC	Săm lốp	-6%	93	0,6	20.300	31.700	56%	5,9%	62%	KQ	08/01/25	9,1	9,0	17,1	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	77%	448	2,9	51.800	81.700	58%	3,9%	62%	MUA	17/02/25	7,8	5,7	15,8	1,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.414	7,5	13.900	22.200	60%	0,0%	60%	MUA	02/12/24	4,9	4,1	10,1	0,9
SIP	KCN	44%	535	3,1	66.000	103.000	56%	3,0%	59%	KQ	26/03/25	10,5	10,2	21,8	3,0
SZC	KCN	17%	215	3,0	31.050	48.300	56%	3,2%	59%	KQ	01/04/25	14,2	10,5	21,8	1,7
PNJ	Bán lẻ	2%	947	4,4	72.800	113.500	56%	2,7%	59%	MUA	14/02/25	11,6	9,7	12,1	2,1
PHR	Công nghiệp	34%	235	1,5	44.950	69.300	54%	4,4%	59%	MUA	07/10/24	16,9	10,3	14,6	1,6
CTR	CNTT	41%	390	2,5	88.500	136.300	54%	2,3%	56%	PHTT	06/02/25	22,4	17,7	17,0	5,1
NLG	Bất động sản	12%	455	3,6	30.700	47.000	53%	1,6%	55%	MUA	06/02/25	18,4	16,3	21,8	1,2
PVT	Dầu khí	38%	299	2,1	21.800	32.200	48%	3,7%	51%	MUA	21/02/25	6,1	4,9	13,6	1,0
DHC	Công nghiệp	12%	90	0,3	29.150	42.100	44%	5,8%	50%	KQ	11/09/24	6,5	5,1	14,1	1,1
KBC	KCN	33%	718	10,1	24.300	36.500	50%	0,0%	50%	MUA	18/03/25	12,8	6,6	21,8	1,0
VPB	Ngân hàng	6%	5.194	15,4	17.000	25.000	47%	2,9%	50%	MUA	27/03/25	7,2	6,0	10,1	0,9
PLX	Xăng dầu	3%	1.639	1,6	33.500	49.200	47%	3,0%	50%	MUA	14/02/25	14,0	9,6	20,9	1,6
PTB	Công nghiệp	11%	128	1,0	49.700	71.000	43%	4,8%	48%	MUA	14/03/25	7,6	6,7	14,1	1,1
KDH	Bất động sản	14%	1.114	3,5	28.600	42.100	47%	0,0%	47%	MUA	21/02/25	32,8	25,4	21,8	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.373	3,7	48.050	67.000	39%	7,3%	47%	MUA	06/03/25	13,3	13,1	15,8	2,6
SSI	Chứng khoán	65%	1.726	23,2	22.850	32.200	41%	4,4%	45%	MUA	19/08/24	12,0	10,9	18,6	1,6
FPT	CNTT	8%	6.214	41,3	109.700	155.400	42%	2,4%	44%	KQ	10/02/25	18,2	14,6	16,1	5,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.128	15,0	24.000	33.400	39%	4,2%	43%	MUA	02/12/24	5,2	4,6	10,1	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	83%	162	1,0	48.600	65.100	34%	9,3%	43%	KQ	23/01/25	7,8	6,4	12,1	1,7

GVR	Công nghiệp	12%	3.827	4,2	24.850	34.600	39%	1,2%	40%	PHTT	07/10/24	27,9	24,1	14,6	1,8
DGC	Công nghiệp	34%	1.347	7,0	92.100	126.000	37%	3,3%	40%	MUA	29/04/25	11,3	9,5	14,6	2,5
PVD	Dầu khí	41%	391	3,5	18.250	25.500	40%	0,0%	40%	PHTT	19/02/25	12,6	7,6	20,9	0,6
ACG	Gỗ	11%	215	0,0	36.950	48.800	32%	6,0%	38%	PHTT	27/06/24	9,1	7,9	14,1	1,3
FRT	Bán lẻ	17%	909	3,9	173.200	237.300	37%	0,0%	37%	MUA	25/12/24	31,3	21,6	15,0	11,4
HPG	VLXD	27%	6.256	30,9	25.400	34.800	37%	0,0%	37%	MUA	12/02/25	11,2	9,2	14,1	1,4
DGW	Bán lẻ	30%	278	1,5	32.950	44.500	35%	1,5%	37%	PHTT	27/12/24	14,0	10,6	15,0	2,3
ACV	Hàng không	46%	7.769	2,1	93.200	127.100	36%	0,0%	36%	KQ	18/02/25	17,4	15,9	13,6	3,2
GAS	Dầu khí	47%	5.458	2,1	60.500	79.200	31%	5,0%	36%	MUA	07/02/25	13,0	10,4	13,2	2,3
BID	Ngân hàng	12%	9.436	4,5	34.900	47.300	36%	0,0%	36%	KQ	20/03/25	10,1	9,0	10,1	1,6
VCB	Ngân hàng	8%	18.339	8,1	57.000	76.600	34%	0,0%	34%	MUA	24/02/25	13,6	12,0	10,1	2,3
CTG	Ngân hàng	3%	7.744	13,7	37.450	50.000	34%	0,0%	34%	MUA	24/02/25	7,8	6,6	10,1	1,3
GMD	GTVT	9%	841	7,2	52.000	67.400	30%	2,9%	33%	KQ	19/02/25	15,7	13,7	13,6	1,7
SCS	DV Hàng không	13%	219	1,0	59.900	71.400	19%	11,7%	31%	PHTT	07/11/24	7,8	7,3	16,5	3,8
HDC	Bất động sản	46%	161	3,5	23.400	30.400	30%	0,0%	30%	KQ	21/03/25	24,3	14,1	21,8	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.603	11,7	57.200	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	14,3	13,6	15,8	3,6
STB	Ngân hàng	9%	2.820	30,0	38.850	50.000	29%	0,0%	29%	MUA	20/02/25	5,8	4,5	10,1	1,3
QTP	Điện & Nước	48%	237	0,3	13.600	16.000	18%	11,0%	29%	MUA	12/02/25	8,3	8,2	13,2	1,2
HDG	Điện & Nước	30%	317	2,0	24.500	31.000	27%	2,0%	29%	KQ	25/11/24	9,6	8,1	21,8	1,3
VJC	Hàng không	18%	1.854	3,5	88.900	114.000	28%	0,0%	28%	KQ	15/03/24	12,8	10,0	16,5	2,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	640	1,5	45.000	53.400	19%	8,9%	28%	KQ	30/08/24	6,5	6,5	15,8	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.002	4,5	17.450	21.000	20%	5,7%	26%	KQ	02/12/24	6,3	5,1	10,1	1,2
MWG	Bán lẻ	2%	3.423	20,8	60.100	74.300	24%	0,8%	24%	MUA	10/02/25	17,5	13,3	15,0	3,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	2.107	1,9	17.650	21.200	20%	4,0%	24%	KQ	26/11/24	10,2	9,9	20,9	1,0
VEA	Ô-tô	47%	1.950	1,2	38.200	42.200	10%	12,7%	23%	PHTT	20/09/24	7,3	6,7	13,6	1,9
HDB	Ngân hàng	1%	2.819	13,0	20.950	25.000	19%	3,8%	23%	MUA	02/12/24	5,1	4,5	10,1	1,3
TCB	Ngân hàng	0%	7.345	25,2	27.000	32.500	20%	2,8%	23%	MUA	20/02/25	7,3	6,0	10,1	1,3
BMI	Bảo hiểm	19%	112	0,1	21.900	26.200	20%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,7	14,4	1,0

AST	DV Hàng không	5%	111	0,1	63.900	74.400	16%	5,5%	22%	MUA	02/04/25	14,6	11,5	15,0	5,0
MBB	Ngân hàng	1%	5.463	29,2	23.250	28.000	20%	1,3%	22%	MUA	20/02/25	5,6	4,7	10,1	1,2
NT2	Điện & Nước	36%	208	0,5	18.800	22.000	17%	1,6%	19%	KQ	12/02/25	13,4	10,9	13,2	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.261	2,2	69.500	80.800	16%	1,4%	18%	MUA	16/04/25	13,0	9,7	13,6	1,7
PLC	Dầu khí	49%	80	0,3	25.800	29.050	13%	3,9%	16%	MUA	11/04/25	18,4	8,3	14,6	1,6
PC1	Điện & Nước	33%	307	1,2	22.300	25.800	16%	0,0%	16%	MUA	21/04/25	15,2	9,1	17,0	1,4
DXS	Bất động sản	29%	145	0,5	6.500	7.400	14%	0,0%	14%	KQ	11/02/25	15,0	9,7	21,8	0,6
DPM	Phân bón	40%	511	2,9	33.900	36.800	9%	4,4%	13%	KQ	17/01/25	19,4	13,3	14,6	1,2
DXG	Bất động sản	29%	537	8,1	16.000	17.500	9%	0,0%	9%	KQ	11/02/25	55,6	33,7	21,8	1,1
PPC	Điện & Nước	39%	155	0,3	12.550	13.100	4%	4,8%	9%	MUA	12/02/25	8,6	4,5	13,2	0,9
DCM	Phân bón	44%	697	3,2	34.200	35.800	5%	4,4%	9%	KQ	17/01/25	12,4	10,0	14,6	1,7
STK	Dệt may	83%	87	0,0	23.500	25.500	9%	0,0%	9%	KQ	17/01/25	28,2	15,8	14,6	1,3
TDM	Điện & Nước	47%	234	0,2	55.200	58.100	5%	2,5%	8%	KQ	17/02/25	21,2	16,8	13,2	2,4
NKG	VLXD	45%	212	3,5	12.300	13.100	7%	0,0%	7%	PHTT	18/04/25	12,9	9,5	14,1	0,7
BMP	VLXD	15%	453	2,1	143.700	137.400	-4%	8,7%	4%	MUA	16/09/24	11,4	11,5	17,0	3,9
BWE	Điện & Nước	38%	447	1,0	52.800	52.600	0%	2,5%	2%	KQ	17/02/25	17,6	10,9	13,2	2,3
POW	Điện & Nước	45%	1.145	4,4	12.700	12.900	2%	0,0%	2%	PHTT	12/02/25	23,8	13,6	13,2	0,9
TV2	Điện & Nước	5%	86	0,3	33.000	32.200	-2%	3,0%	1%	PHTT	10/09/24	22,8	13,9	13,6	3,4
HSG	VLXD	43%	348	3,8	14.550	13.500	-7%	3,4%	-4%	PHTT	18/04/25	18,2	15,4	14,1	0,8
GEX	Điện & Nước	40%	985	16,4	29.750	27.100	-9%	1,7%	-7%	KQ	11/04/25	26,5	23,2	13,6	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	1.401	1,4	49.000	42.600	-13%	1,8%	-11%	PHTT	26/03/24	18,2	15,3	14,4	1,6
VRE	Bất động sản	29%	2.179	14,4	24.900	20.000	-20%	0,0%	-20%	KQ	21/02/25	13,5	11,3	21,8	1,3
VHM	Bất động sản	38%	9.806	27,1	62.000	42.500	-31%	0,0%	-31%	PHTT	21/02/25	8,4	8,7	21,8	1,2
VTP	GTVT	42%	528	4,1	112.500	69.000	-39%	1,3%	-37%	PHTT	06/09/24	38,8	33,1	13,6	8,4
LPB	Ngân hàng	4%	3.704	4,2	32.200	20.000	-38%	0,0%	-38%	BÁN	02/12/24	9,8	9,7	10,1	2,1
VIC	Bất động sản	40%	10.807	39,6	73.400	43.700	-40%	0,0%	-40%	PHTT	21/02/25	23,1	26,9	21,8	2,0
HVN	Hàng không	21%	2.980	4,7	34.950	14.700	-58%	0,0%	-58%	PHTT	25/03/24	229,9	86,9	16,5	-11,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ.

*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	37	94.397	2.551	17	11,1	9,4	7,9	12,7	1,6	17,1	12,5	9,6	2,0	3,1%
KHẢ QUAN	25	38.465	1.539	4	15,4	12,6	10,9	16,2	1,9	26,2	16,1	12,2	1,8	2,8%
PHÙ HỢP TT	16	34.582	2.161	5	13,5	14,7	14,3	11,6	1,7	19,3	31,1	19,1	1,5	2,8%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	1	3.704	3.704	0	8,2	9,8	9,7	6,1	2,1	8,2	9,8	9,7	2,1	0,0%
TỔNG CỘNG	79	171.148	2.166	26	12,2	10,8	9,3	13,0	1,7	20,3	17,3	12,3	1,9	2,9%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	70.408	5.867	11	9,3	8,0	6,9	10,3	1,5	8,5	7,4	6,4	1,4	1,7%
Bảo hiểm	2	1.512	756	1	17,1	16,9	14,2	15,1	1,5	15,4	13,5	11,5	1,3	2,1%
Chứng khoán	1	1.726	1.726	1	15,1	12,0	10,9	17,0	1,6	15,1	12,0	10,9	1,6	4,4%
Tiêu dùng	13	25.709	1.978	5	16,9	14,7	12,4	20,2	3,1	21,1	15,3	12,1	3,4	4,5%
Bất động sản	8	25.202	3.150	2	13,7	13,4	13,7	9,7	1,5	30,3	23,9	18,3	1,4	0,2%
Vật liệu	4	7.269	1.817	1	13,8	11,5	9,5	15,1	1,4	13,3	13,4	11,4	1,7	3,0%
Điện & Nước	11	5.381	489	1	18,2	15,9	11,4	17,0	1,4	25,4	16,4	11,7	1,7	2,8%
Dầu khí	9	11.671	1.297	2	17,1	12,4	9,9	16,2	1,5	27,4	13,6	9,5	1,3	3,1%
Công nghiệp	6	1.960	327	0	12,5	10,5	8,9	14,3	1,9	17,4	12,0	9,0	1,4	4,3%
Khu công nghiệp	6	6.007	1.001	1	18,6	17,0	12,8	25,1	1,7	20,2	14,7	11,0	1,9	3,8%
GTVT & Logistics	7	14.302	2.043	1	16,6	20,2	17,3	22,7	4,1	19,7	48,1	25,5	1,9	3,1%
TỔNG CỘNG	79	171.148	2.166	26	12,2	10,8	9,3	13,0	1,7	20,3	17,3	12,3	1,9	2,9%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q1 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB		24%	MUA		
BID		13%	MUA		
CTG		31%	MUA		
HDB	36%	14%	MUA		Lợi nhuận mạnh mẽ nhờ thu nhập ngoài lãi tăng mạnh và tỷ lệ CIR cải thiện; chất lượng tài sản giảm so với quý trước
LPB		14%	BÁN		
MBB	43%	10%	MUA		KQKD vượt kỳ vọng dù chỉ số nợ xấu tăng so với quý trước
STB		81%	MUA		
TCB		20%	MUA		
TPB		31%	MUA		
VCB		12%	MUA		
VIB		21%	KQ		
VPB	9%	19%	MUA		KQKD tích cực với nền tảng vốn dồi dào
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-15%	11%	MUA		Lợi nhuận giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thu nhập tài chính thấp
BVH	17%	12%	PHTT		Chi phí phí bồi thường giảm hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận tốt
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR	5%	12%	PHTT		Lợi nhuận tăng trưởng nhẹ, thấp hơn dự báo
DGW		23%	PHTT		
FPT	21%	24%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 21% YoY; Mảng CNTT nước ngoài thấp hơn kỳ vọng
FRT		133%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG		35%	MUA		
PNJ	-8%	9%	MUA		LNST giảm 8% YoY, doanh thu bán lẻ tăng trưởng chậm lại, ở mức 6% YoY; thấp hơn kỳ vọng
QNS	14%	0%	KQ		Đà tăng trưởng mạnh mẽ của mảng sữa đậu nành không thể bù đắp cho KQKD kém khả quan của mảng đường
SAB	-20%	9%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 20% YoY do sản lượng bán bia thấp hơn và chi phí tài chính bất thường
TLG	0%	17%	KQ		Doanh thu xuất khẩu giảm nhẹ; doanh thu trong nước phục hồi nhẹ
VEA	-29%	11%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 giảm 11% YoY do lợi nhuận từ các công ty liên kết sụt giảm
VHC	-11%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 14% nhờ khả năng sinh lời cải thiện

VNM		6%	MUA	
GTVT & Logistics				
ACV	7%	11%	KQ	Lượng khách quốc tế duy trì tăng trưởng ổn định; LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 7% YoY, phù hợp dự báo
AST	57%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 57%, phù hợp dự báo
GMD (2)		-5%	KQ	
HVN	-22%	-95%	PHTT	Lợi nhuận cốt lõi vững chắc; Kế hoạch phát hành hỗ trợ tái cấp vốn chủ sở hữu
SCS		5%	PHTT	
VJC	14%	6%	KQ	Hoạt động kinh doanh ổn định nhưng rủi ro kiện tụng có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe tài chính
VTP	19%	15%	PHTT	Lợi nhuận tăng 19% YoY nhờ mảng dịch vụ tăng trưởng mạnh
Bất động sản				
DXG	34%	-13%	KQ	Biên lợi nhuận gộp cao hơn từ mảng bán BĐS hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận trong quý 1/2025
DXS	28%	98%	KQ	Mảng môi giới bất động sản trong quý 1 phù hợp với kỳ vọng
HDC	862%	150%	KQ	Lợi nhuận trong quý 1 kém khả quan, nhờ vào việc bàn giao dự án Ngọc Tước 2, phù hợp với kỳ vọng
KDH	74%	6%	MUA	Bàn giao tại dự án The Privia tiếp tục thúc đẩy lợi nhuận trong quý 1
NLG	N.M.	32%	MUA	Akari City GD 2 và Cần Thơ dẫn dắt lợi nhuận quý 1; doanh số bán hàng tại Southgate tăng mạnh trong tháng 4
VHM	223%	0%	PHTT	Bàn giao theo tiến độ hỗ trợ lợi nhuận trong quý 1; dự án Wonder City thúc đẩy doanh số bán hàng trong quý 1
VIC	-12%	4%	PHTT	Chuyển nhượng dự án Global Gate (như đã công bố trước đó) hỗ trợ lợi nhuận ròng quý 1
VRE	9%	3%	KQ	Mảng cho thuê bán lẻ ghi nhận lợi nhuận cải thiện YoY trong quý 1/2025
Khu công nghiệp				
GVR	145%	18%	PHTT	Giá bán cao su duy trì cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận quý 1/2025
IDC	-50%	4%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn
KBC	N.M.	242%	MUA	Ghi nhận doanh thu tại các cụm công nghiệp Hưng Yên thúc đẩy lợi nhuận đạt mức cao trong quý 1/2025
PHR	31%	-17%	MUA	Biên lợi nhuận gộp của mảng cao su cải thiện hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận quý 1/2025
SIP	43%	24%	MUA	Lợi nhuận cốt lõi ổn định, khoản lãi từ việc thoái vốn dẫn dắt đà tăng trưởng của KQKD quý 1
SZC	52%	42%	KQ	Bàn giao các hợp đồng đã kí nhưng chưa ghi nhận thúc đẩy lợi nhuận trong quý 1/2025
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG		19%	PHTT	
BMP		5%	MUA	
DGC	20%	27%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 23% YoY trong quý 1/2025, nhưng vẫn thấp hơn nhẹ so với dự báo của chúng tôi

DHC	37%	49%	KQ	Chênh lệch giá tăng hỗ trợ biên lợi nhuận gộp nhưng KQKD thấp hơn một chút so với kỳ vọng		
DRC	-81%	9%	KQ			
HPG		25%	MUA			
HSG (1)		128%	PHTT			
NKG		73%	PHTT			
PTB	27%	27%	MUA	Biên lợi nhuận gộp bình thường hóa ở các mảng chính, biên bình quân cao hơn nhẹ so với kỳ vọng		
STK	4778%	74%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS hoàn thành 41% dự báo của chúng tôi nhờ sự phục hồi của mảng sợi tái chế; Phát hành riêng lẻ được phê duyệt, dự kiến thanh toán trong quý 2/2025		
Điện & Nước						
BWE (2)		5%	KQ	LNST tăng gấp đôi so với cùng kỳ năm trước, tiềm năng tăng nhẹ từ mảng thiết bị điện		
GEX	115%	-40%	KQ			
HDG	-30%	250%	KQ		Không ghi nhận doanh thu từ mảng bất động sản, tạm thời gây ảnh hưởng lên lợi nhuận, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ	
NT2	N.M.	405%	KQ		Sản lượng điện thương phẩm tăng 4 lần YoY hỗ trợ LNST dương, phù hợp với dự báo của chúng tôi	
PC1	-31%	21%	MUA		MUA	Khoản lỗ từ công ty liên kết kinh doanh mảng KCN gây ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 1, tuy nhiên chúng tôi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST năm 2025
POW	60%	19%	PHTT		Mức tăng trưởng mạnh của sản lượng thương phẩm và giá bán thúc đẩy LNST cốt lõi tăng gấp đôi YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ	
PPC	-67%	15%	MUA		KQKD quý 1 kém khả quan do sản lượng giảm và không có thu nhập cổ tức	
QTP	-24%	20%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 24% YoY do chênh lệch giá thu hẹp	
REE	27%	26%	MUA		MUA	Đà tăng trưởng mạnh của LNST mảng thủy điện thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS đạt mức tăng trưởng 27%, phù hợp với dự báo của chúng tôi
TDM (2)		2%	KQ			
TV2		60%	PHTT			
Dầu khí						
BSR	-66%	311%	KQ	Lợi nhuận giảm do crack spread suy yếu bất chấp sự phục hồi của sản lượng sau đợt bảo dưỡng tổng thể		
DCM (2)	19%	12%	KQ	Giá urê tăng và mảng NPK tốt thúc đẩy tăng trưởng LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 19% YoY, tiềm năng tăng dự báo nhẹ		
DPM	-22%	55%	KQ	Chi phí quản lý cao hơn dự kiến ảnh hưởng lợi nhuận, phù hợp dự báo		
GAS	10%	7%	MUA	Mức tăng trưởng mạnh của giá dầu nhiên liệu và sản lượng LPG thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận, tuy nhiên chúng tôi vẫn nhận thấy nguy cơ điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST		
PLX (2)	-89%	16%	MUA	Lợi nhuận quý 1 giảm do nguồn tồn kho chi phí cao trong bối cảnh giá dầu giảm		

PLC	106%	162%	MUA	LNST tăng gấp đôi nhờ KQKD khả quan của các mảng nhựa đường, dầu nhờn
PVD (2)	-57%	25%	PHTT	KQKD quý 1 thấp do giàn PVD VI thực hiện bảo dưỡng lớn
PVS (2)	17%	11%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo tăng 10% YoY, phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	-5%	35%	MUA	Lợi nhuận giảm do giá cước toàn cầu giảm so với cùng kỳ năm trước

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó kết quả trên là tăng trưởng EPS quý 1/2025 so với quý 1/2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.250,4	8,4
VN 30	1.324,8	5,1
VN Mid	1.799,9	10,9
VNSmall	1.373,7	9,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	213,4	0,5
HNX30	420,6	2,3
VNX Allshare	2.055,2	7,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	92,9	0,0

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.760,0	10,2%
Khối ngoại mua	2.536,8	14,7%
Khối ngoại bán	1.637,3	9,5%
Tổng giao dịch	17.219,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	27,4	2,8%
Khối ngoại mua	46,7	4,8%
Khối ngoại bán	42,6	4,4%
Tổng giao dịch	964,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	249,0	37,0%
Khối ngoại mua	53,9	8,0%
Khối ngoại bán	70,3	10,5%
Tổng giao dịch	672,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HVH	950	7,0%
BSR	1.150	7,0%
CSM	850	7,0%
NLG	2.000	7,0%
DLG	140	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DL1	600	8,8%
NAG	1.200	8,6%
HUT	300	2,4%
LHC	1.700	2,4%
PVC	200	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVL	1.685	13,3%
BGE	181	4,8%
GHC	153	0,5%
BVB	40	0,3%
HNG	19	0,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCD	-70	-3,7%
BCG	-90	-2,9%
CTD	-2.200	-2,8%
CCC	-500	-2,6%
GMD	-1.200	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TFC	-3.100	-3,7%
HVT	-900	-2,8%
TVC	-200	-2,5%
IDJ	-100	-2,4%
PVI	-1.200	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCR	-103	-5,4%
HLB	-10.000	-2,8%
HBC	-169	-2,7%
ICN	-1.390	-2,3%
C4G	-113	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	1.127
SHB	876
NVL	606
MBB	512
MWG	491

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	135
CEO	106
IDC	99
SHS	89
MBS	73

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MCH	174
ACV	70
DDV	60
VGI	27
SEA	26

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PET	2.913.100	413.880
CTF	2.740.679	425.554
VNE	634.500	206.243
TV2	915.300	298.668
POW	26.540.700	9.895.845
NVL	47.973.434	18.151.390
DLG	4.845.700	1.852.090
PC1	3.598.700	1.508.264
JVC	1.218.700	524.866
BSR	6.780.000	3.237.634

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
EVS	1.223.820	271.994
DL1	5.579.200	1.805.859
VIG	1.278.700	419.013
NAG	2.396.800	878.646
KHS	212.500	78.540
DDG	610.900	253.612
LAS	1.418.700	804.121
PVC	1.552.600	1.014.448
SDA	142.700	107.193
VTZ	1.703.300	1.303.068

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	1.336.300	370.693
BIG	122.500	68.512
ACV	767.100	596.228
C4G	1.044.500	813.639
BGE	1.226.200	998.301
ECO	66.200	54.148
BMS	219.300	208.903
BOT	871.700	851.273
GPC	136.700	138.466
DDV	2.574.400	2.754.833

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	993,9		17,4	1,5	8,8
SSI	1.726,2	64,5	14,8	1,6	11,3
VCI	1.006,5	69,7	22,7	2,1	9,4
VND	852,9	89,0	14,3	1,1	7,8
HCM	701,4	9,7	18,2	1,8	9,5
VIX	682,4	90,9	17,2	1,1	6,1

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	467,5		12,6	1,4	11,9
BVH	1.400,6	22,1	16,5	1,6	9,7
PVI	492,5	42,4	15,6	1,6	10,2
BIC	161,2	3,6	7,7	1,4	18,8
VNR	156,6	22,2	12,2	1,0	8,6
MIG	126,8	83,6	11,2	1,3	12,1

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.890,9		18,2	3,3	20,6
ACV	7.769,1	45,7	19,1	3,2	18,0
MVN	2.647,2	0,0	35,7	5,3	15,6
VEA	1.950,4	47,3	7,0	1,9	25,7
GEE	1.103,5	49,8	14,6	4,2	30,9
GEX	984,5	40,2	14,5	1,8	12,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.211,1		18,3	3,8	22,7
MCH	4.758,9	33,5	11,1	8,0	43,8
VNM	4.603,2	51,2	13,6	3,6	26,6
MSN	3.373,0	23,9	40,1	2,9	7,4
SAB	2.373,0	40,8	14,9	2,6	17,2
PNJ	947,2	2,3	11,9	2,1	18,6

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.002,5		-76,6	1,0	4,4
BSR	2.107,2	48,7	-480,2	1,0	-0,2
PLX	1.639,0	2,6	21,8	1,6	7,6
PVS	489,6	33,3	11,6	0,9	8,2
PVD	390,6	41,0	14,7	0,6	4,4
OIL	386,1	0,6	49,3	1,0	1,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.878,4		-19,5	2,0	10,2
GAS	5.457,5	47,3	13,3	2,3	17,0
REE	1.260,5	0,0	15,4	1,7	11,4
POW	1.145,2	45,3	21,0	0,9	4,4
PGV	813,3	50,0	-165,6	1,5	-0,9
DNH	715,7	0,0	18,6	3,5	19,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	5.269,6		24,0	2,6	11,9
VIC	10.807,0	40,4	26,0	2,0	8,0
VHM	9.805,9	37,7	8,0	1,2	16,8
BCM	2.275,6	32,0	24,4	3,0	12,5
VRE	2.178,7	29,2	13,5	1,3	10,1
SSH	1.280,9	50,0	48,0	5,6	12,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	9.665,4		9,2	1,5	18,2
VCB	18.339,4	7,6	14,0	2,3	17,6
BID	9.435,7	12,5	9,6	1,6	18,2
CTG	7.743,8	3,3	7,8	1,3	17,9
TCB	7.345,1	0,0	9,0	1,3	14,7
MBB	5.463,1	1,0	5,7	1,2	22,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.102,4		23,7	1,4	39,3
MWG	3.422,6	2,2	20,2	3,0	15,9
HVN	2.980,1	21,4	11,7	-11,7	-65,3
VJC	1.854,0	17,5	31,5	2,7	9,0
VEF	1.346,6	49,0	2,2	1,9	213,2
FRT	908,6	16,8	52,8	11,4	24,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.211,1		18,3	3,8	22,7
HPG	4.758,9	27,1	11,1	8,0	43,8
GVR	4.603,2	12,4	13,6	3,6	26,6
KSV	3.373,0	0,0	40,1	2,9	7,4
DGC	2.373,0	33,9	14,9	2,6	17,2
MSR	947,2	99,9	11,9	2,1	18,6

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.002,5		-76,6	1,0	4,4
DHG	2.107,2	46,3	-480,2	1,0	-0,2
IMP	1.639,0	25,6	21,8	1,6	7,6
DVN	489,6	0,0	11,6	0,9	8,2
DBD	390,6	85,1	14,7	0,6	4,4
TRA	386,1	2,4	49,3	1,0	1,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.878,4		-19,5	2,0	10,2
FPT	5.457,5	7,9	13,3	2,3	17,0
CMG	1.260,5	13,4	15,4	1,7	11,4
SGT	1.145,2	-5,5	21,0	0,9	4,4
SAM	813,3	48,5	-165,6	1,5	-0,9
ELC	715,7	46,0	18,6	3,5	19,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

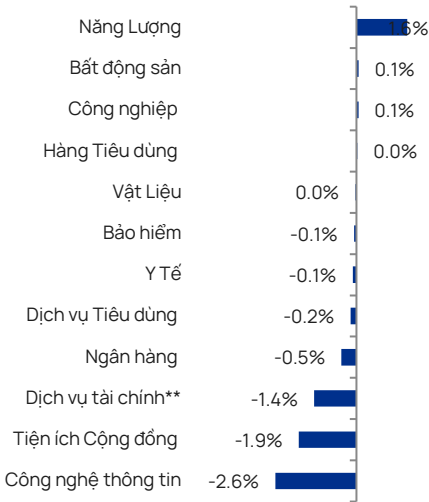
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

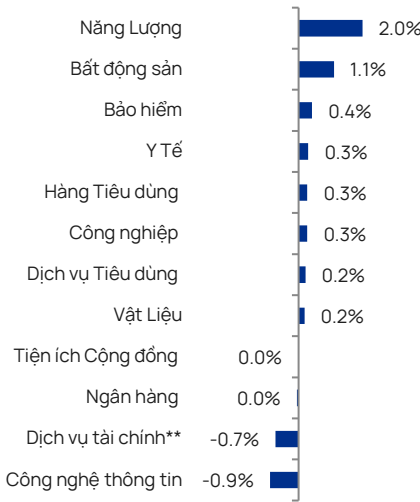


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



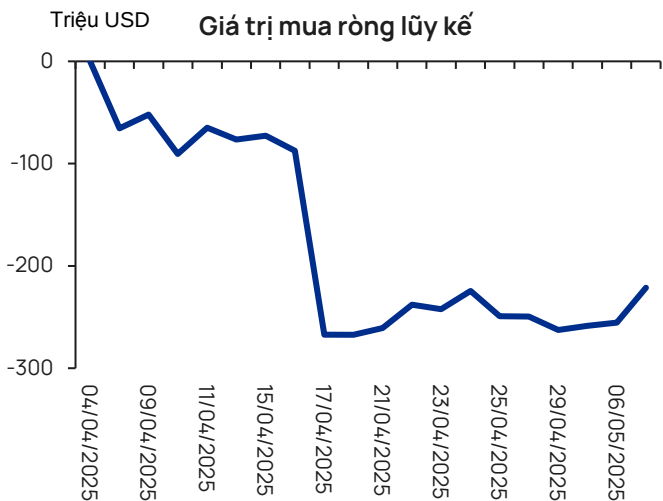
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



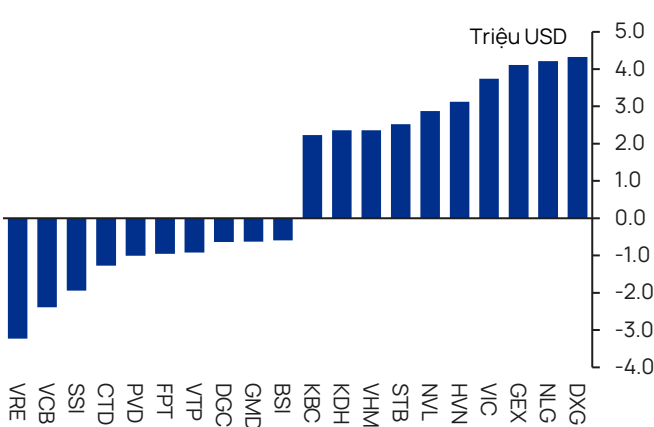
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



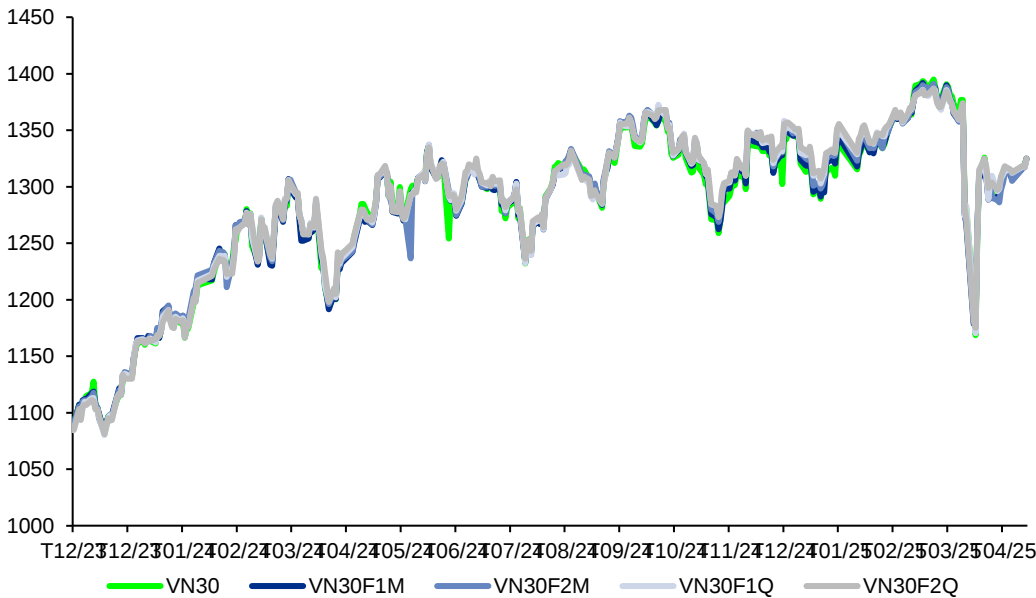
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2505	1.325,0	7,5	0,6%	0,2
VN30F2506	1.324,5	7,5	0,6%	-0,3
VN30F2509	1.323,3	6,2	0,5%	-1,5
VN30F2512	1.325,0	7,7	0,6%	0,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2505	45.024	2,1%	142,30	-16,6%
VN30F2506	1.373	3,2%	0,38	-2,8%
VN30F2509	540	-1,1%	0,04	-83,0%
VN30F2512	163	10,9%	0,03	-50,0%

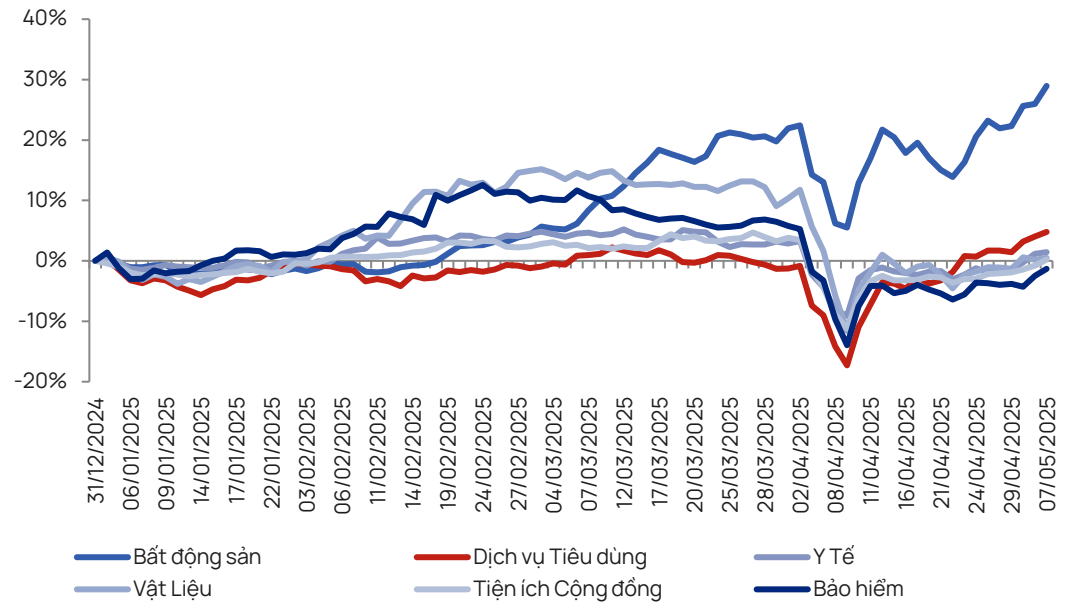


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

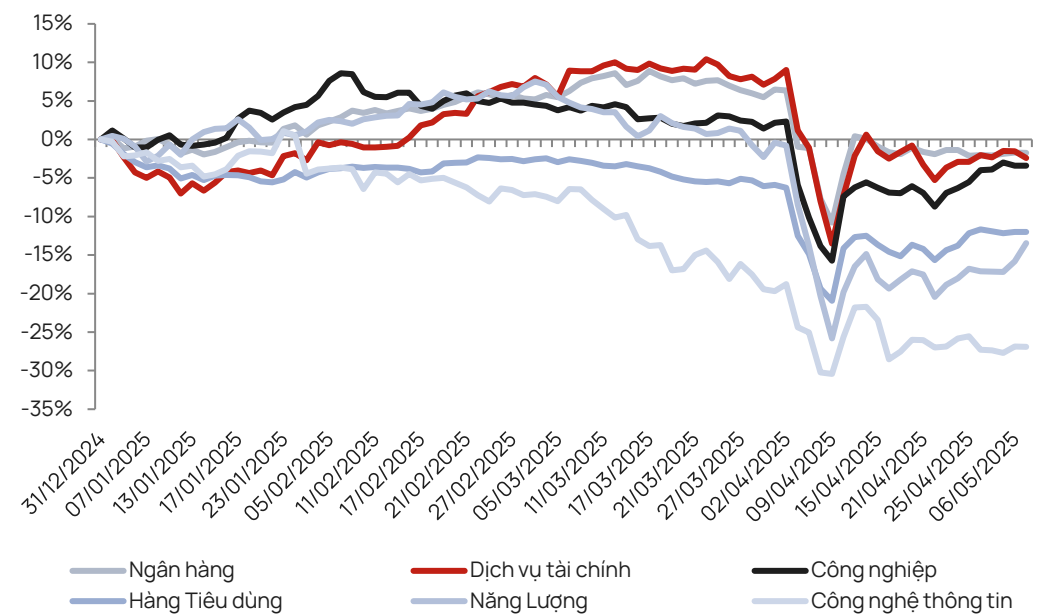
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



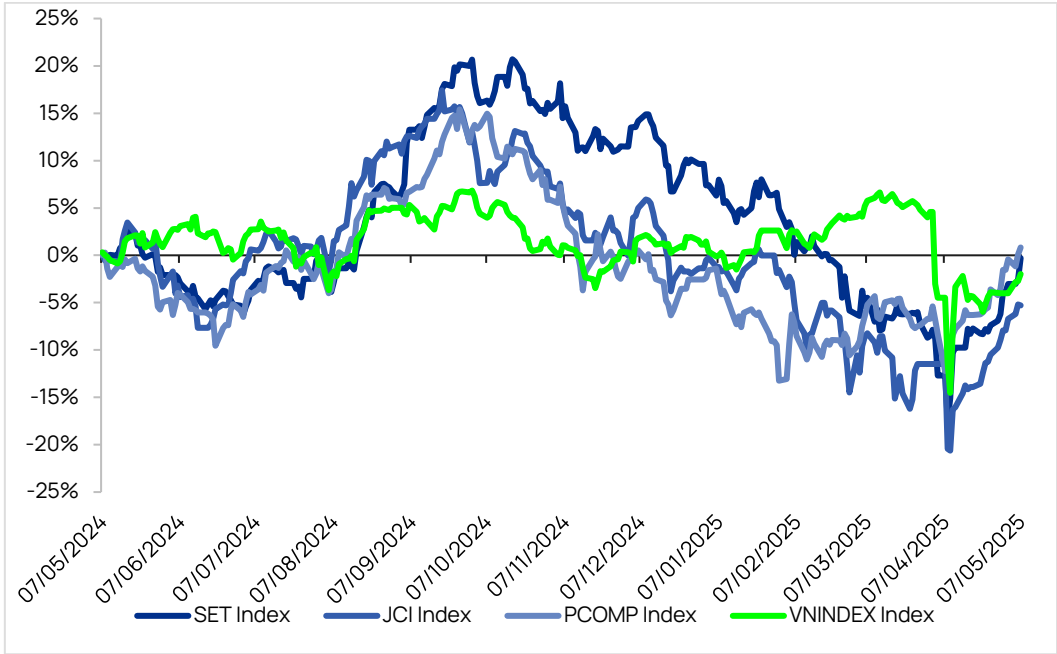
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



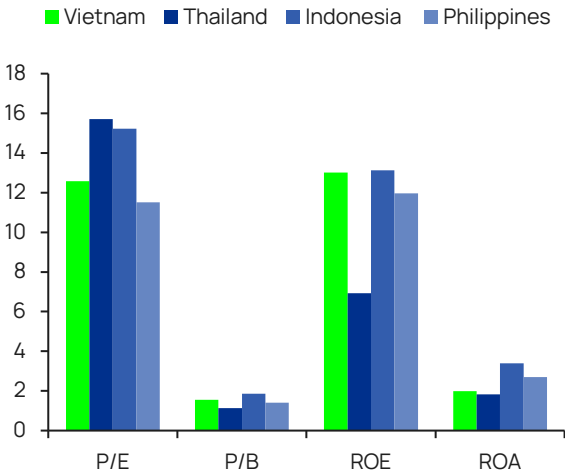
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,7	15,2	11,5	12,6
P/B	1,1	1,9	1,4	1,5
ROE (%)	6,9	13,1	12,0	13,0
ROA (%)	1,8	3,4	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	451,2	724,7	162,8	199,8
GTGD trung bình, tr USD	1.212,0	628,5	75,8	602,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-1.619,3	-3.061,9	-240,6	-1.538,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(14,8)	0,9	23,0	0,0
Lợi suất TPCP 5 năm	1,61%	6,57%	5,83%	2,44%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex,
Tầng 1&3,
Số 10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM
+84 28 3914 3588 (417)

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji,
Tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Quận 1, Tp. HCM
+84 28 3914 3588 (400)

Phòng giao dịch Đồng Đa

9 ngõ 82 Phạm Ngọc Thạch,
Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, HN
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Huỳnh Thu Hà, Chuyên viên cao cấp, ext 185
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên, ext 532

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 116
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức
Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Vũ Thị Minh Ngọc, Chuyên viên, ext 365
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.